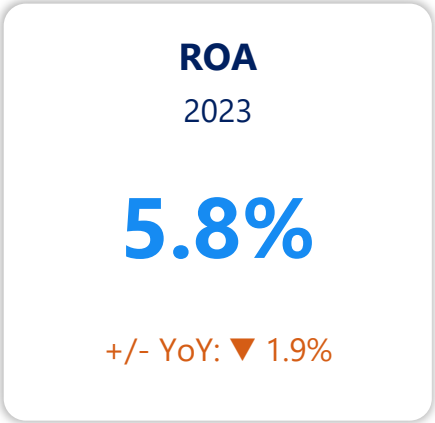
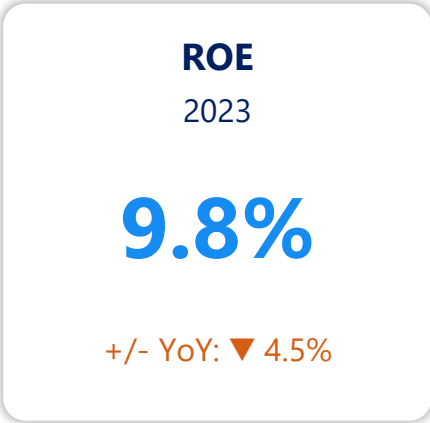
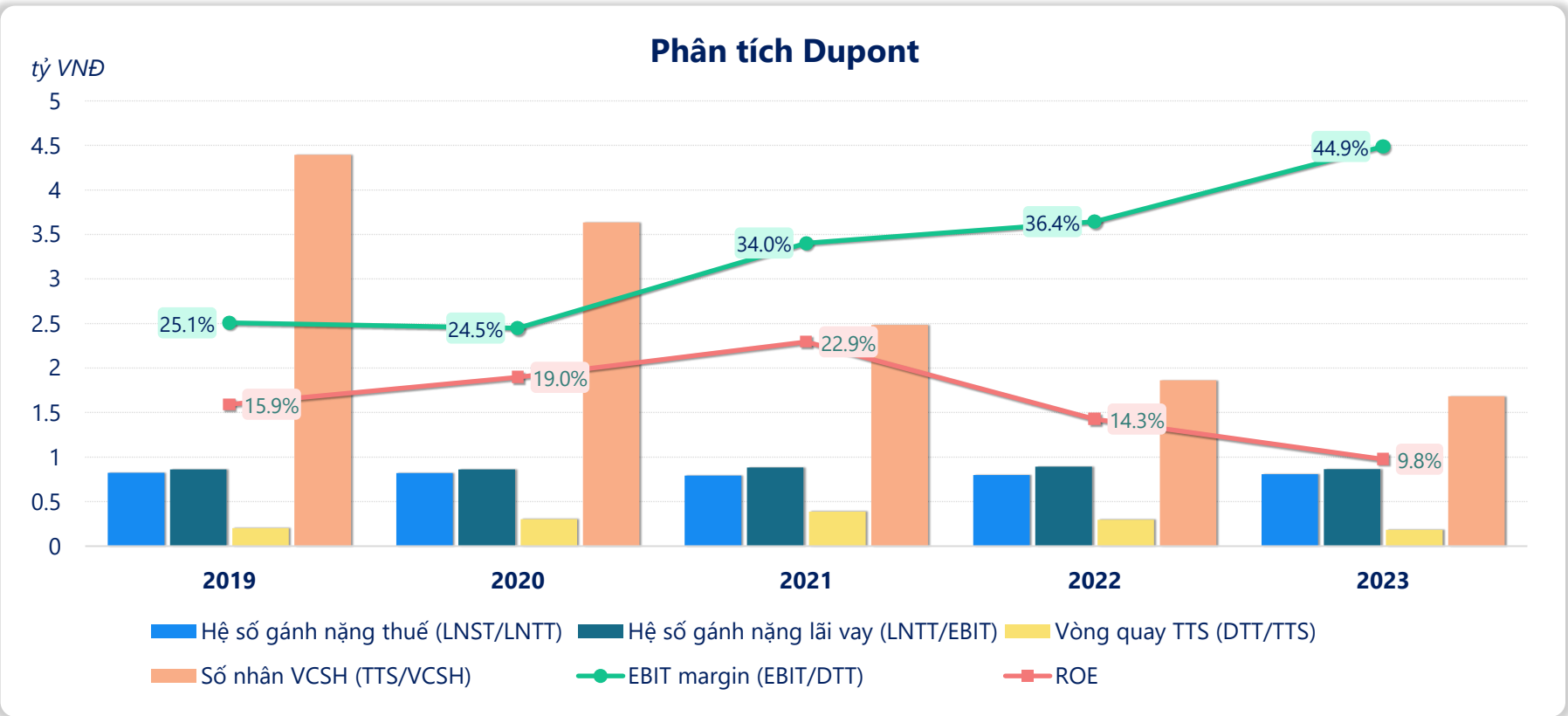
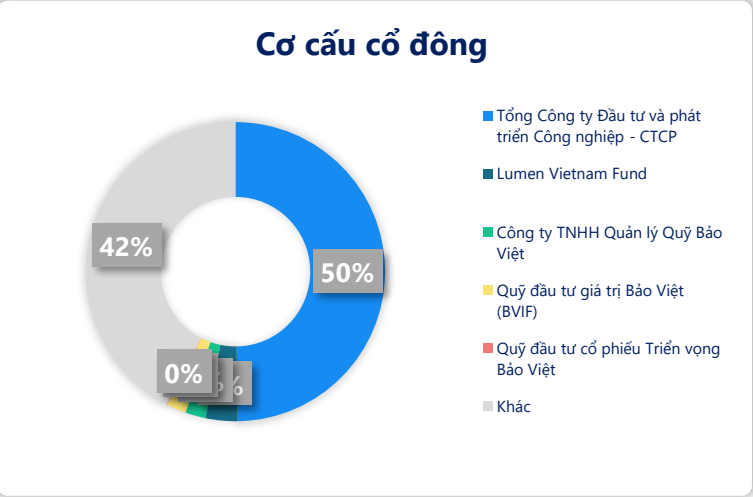


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		13,950
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,498 - 15,246
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,513
Số lượng CPLH (CP)		251,832,509
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,954,415
Sở hữu nước ngoài		5.9%
Beta		1.61
EPS		1,569
P/E		8.9

	YTD	1T	3T	6T
IJC	54.0%	12.2%	11.4%	11.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HSX: IJC)

Kết quả kinh doanh

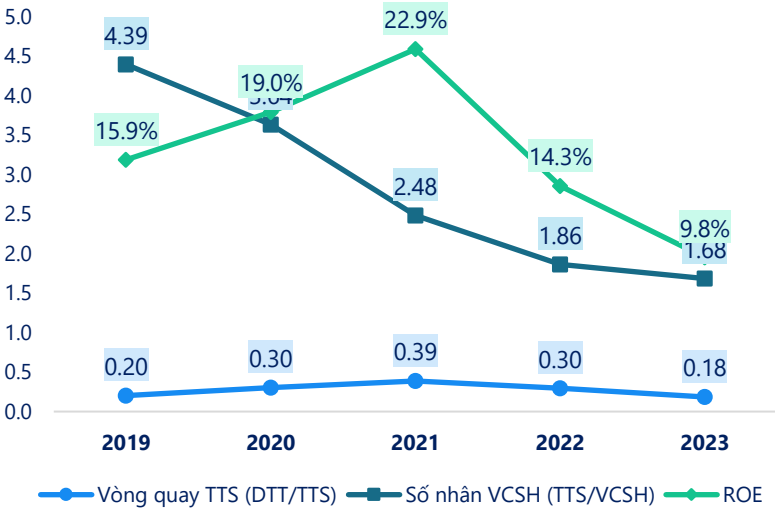


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **44.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

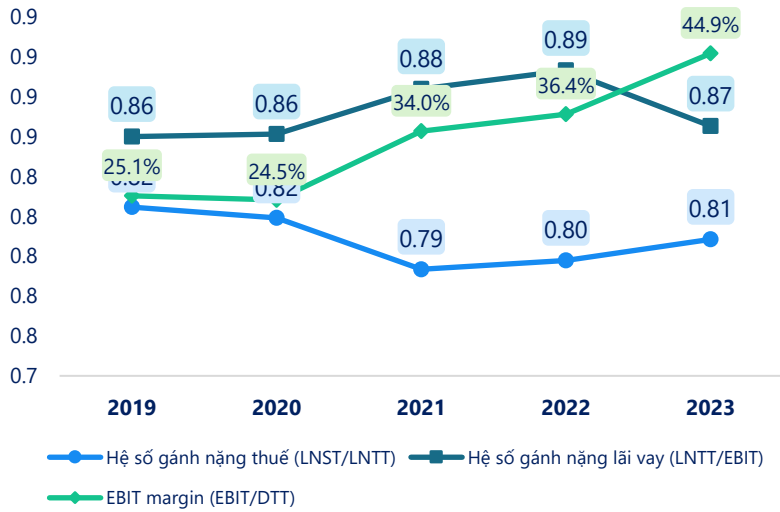
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **IJC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 39.8%** chỉ còn **1,184** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 27.2%** chỉ còn **371.8** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.76%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

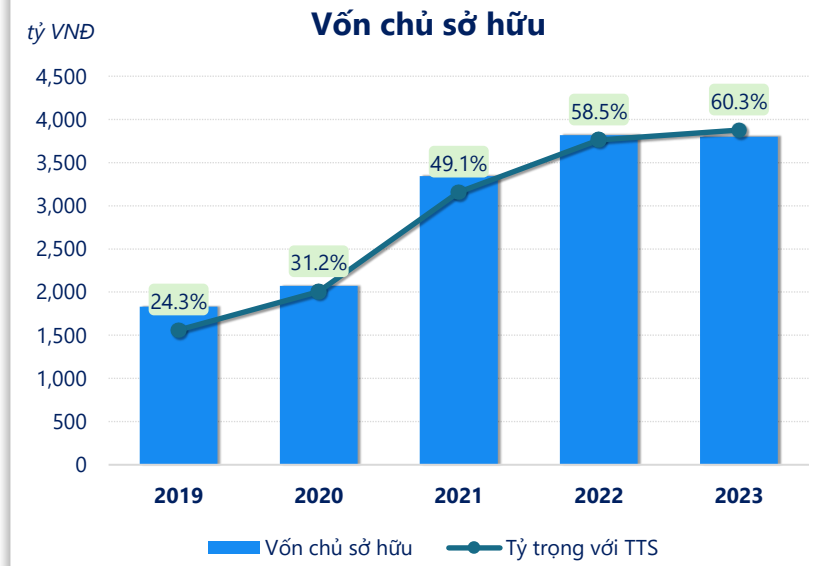
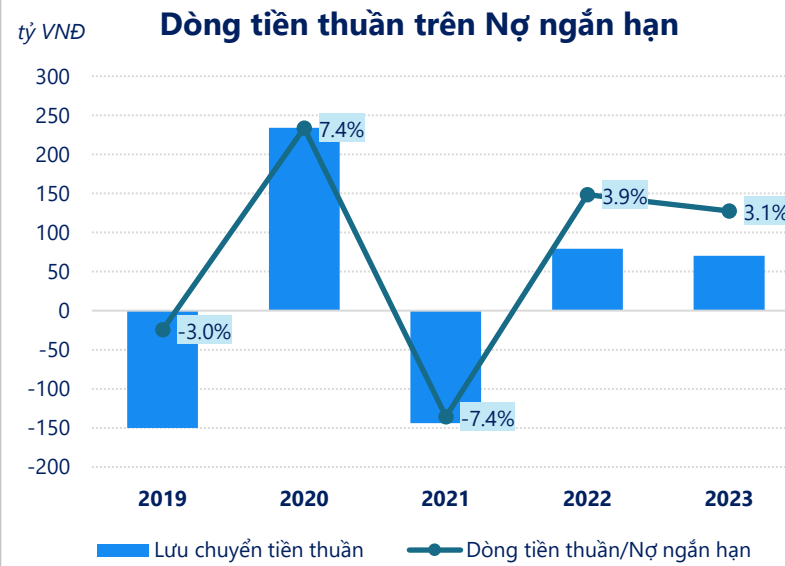
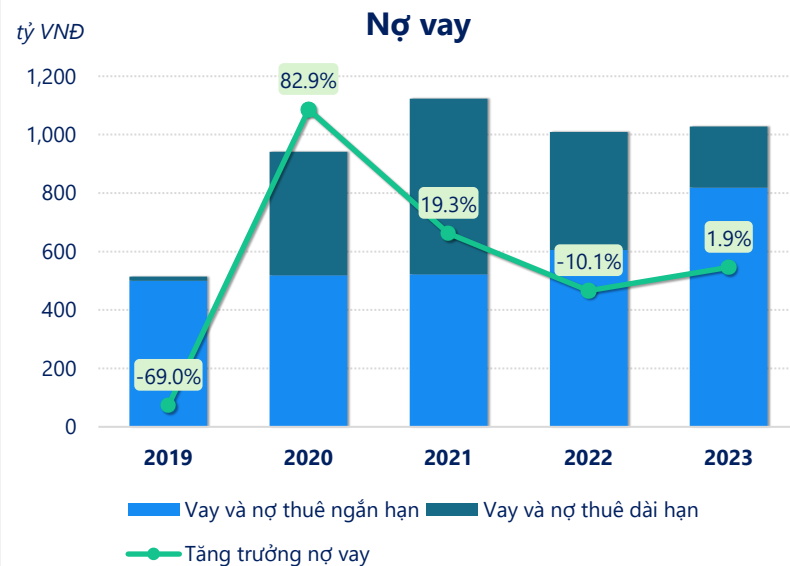
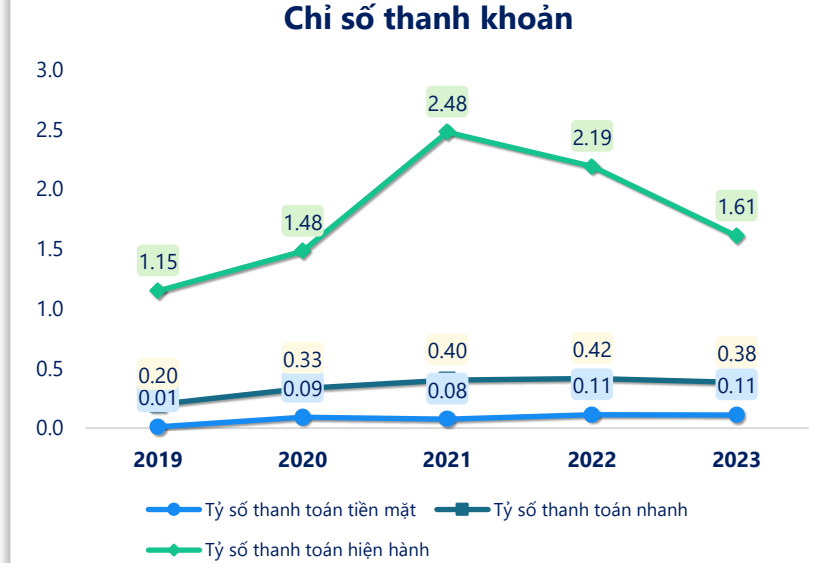
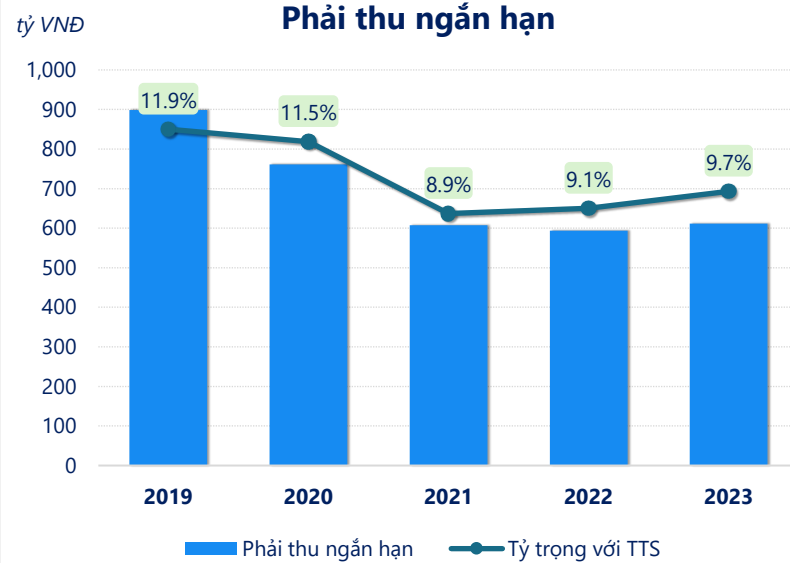


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.18**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.68** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HSX: IJC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,395	6,523	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	4,051	4,408	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	284	226	25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.8	11.8	25.4%
Phải thu ngắn hạn	675	594	13.7%
Hàng tồn kho	3,073	3,571	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.04	5.87	-31.2%
Tài sản dài hạn	2,345	2,115	10.9%
Phải thu dài hạn	780	760	2.6%
Tài sản cố định	573	583	-1.8%
Bất động sản đầu tư	366	370	-1.2%
Tài sản dở dang	363	360	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	224	32.9	579%
Tài sản dài hạn khác	40.6	9.29	337%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,571	2,707	-5.0%
Nợ ngắn hạn	2,309	2,011	14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	781	605	29.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	480	803	-40.1%
Nợ dài hạn	262	696	-62.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	210	404	-48.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,824	3,816	0.2%
Vốn chủ sở hữu	3,824	3,816	0.2%
Vốn điều lệ	2,518	2,171	16.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,600	2,141	2,602	1,968	1,184
Giá vốn hàng bán	1,062	1,479	1,611	1,159	627
Lợi nhuận gộp	538	662	991	809	557
Doanh thu HĐTC	10.3	2.62	7.04	3.80	24.9
Chi phí TC	98.8	129	106	82.5	71.5
Chi phí lãi vay	56.2	72.8	103	76.7	71.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.2	38.4	44.0	40.2	26.7
Chi phí QLDN	58.2	52.0	68.6	63.5	36.4
LN thuần từ HĐKD	344	446	780	626	447
Lợi nhuận khác	1.26	5.62	3.17	14.1	12.6
LN trước thuế	345	452	783	641	460
Lợi nhuận sau thuế	284	370	621	511	372
LNST của CĐ cty mẹ	284	370	621	511	372

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,078	560	-964	309	241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.1	-3.39	-35.7	-114	-188
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,178	-323	855	-115	16.9
Tiền đầu kỳ	206	55.9	291	147	181
Lưu chuyển tiền thuần	-150	234	-144	79.3	70.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	55.9	290	147	226	251